

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.*”

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. “*Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định*” (Điều 3, Luật Đất đai 2013).

Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (Điều 6: *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 2013*): Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong đó bao gồm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 36), việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện khi có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh mà sự điều chỉnh đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất; nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một phần của quy hoạch sử dụng đất đã được quyết định, phê duyệt (Điều 46), cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 42, Điều 46), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 45, Điều 46).

Tại Khoản 4, Điều 11 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai quy định: “*Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp*”.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Mường Tè được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt theo Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 14/6/2021. Trên cơ sở đó, UBND huyện đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các xã, thị trấn và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Đáp ứng nhu cầu

sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn huyện. Ngày 09/3/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có công văn dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố, đã có những thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Mường Tè.

Một số định hướng phát triển kinh tế trên địa bàn huyện đã có sự điều chỉnh, thay đổi. Thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn (*giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025*). Một số chủ trương đầu tư của các cấp có thẩm quyền quy hoạch sử dụng đất đã duyệt chưa đáp ứng được theo yêu cầu.

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 46 Luật Đất đai năm 2013 và tình hình thực tiễn của địa phương cho thấy, quy hoạch sử dụng đất huyện Mường Tè cần được điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, thống nhất và đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh trong giai đoạn mới, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường. Trên cơ sở đó, UBND huyện Mường Tè tiến hành việc lập **“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Tè – tỉnh Lai Châu”**.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu;
- Các Quyết định bổ sung công trình dự án phát sinh đưa vào điều chỉnh

quy hoạch sử dụng đất năm 2030 của huyện Mường Tè: Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 13/12/2021; Quyết định số 1065/QĐ-UBND ngày 12/8/2022; Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mường Tè;

- Công văn số 901/UBND-KTN ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc triển khai thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Văn bản số 1524/STNMT-ĐDB ngày 14/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố;

- Văn bản số 690/UBND-TH ngày 18/4/2022 của UBND huyện Mường Tè về việc rà soát, đăng ký nhu cầu sử dụng đất phục vụ lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Mường Tè.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		267.848,05	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	209.240,03	78,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.933,05	1,10
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>516,14</i>	<i>0,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.035,61	2,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.367,19	0,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	96.418,67	36,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.775,00	12,61
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67.658,81	25,26
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>64.827,00</i>	<i>24,20</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,29	0,02
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,41	0,002
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.083,01	1,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,13	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,52	0,001

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,63	0,001
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,16	0,002
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,60	0,004
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29,15	0,01
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.503,06	0,56
-	Đất giao thông	DGT	962,69	0,36
-	Đất thủy lợi	DTL	59,68	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	6,39	0,002
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,22	0,002
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,86	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,03	0,003
-	Đất công trình năng lượng	DNL	356,02	0,13
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,56	0,0002
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,74	0,001
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,33	0,001
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,45	0,02
-	Đất chợ	DCH	1,07	0,0004
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,02	0,00
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,43	0,002
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	339,17	0,13
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	40,72	0,02
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,31	0,003
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,16	0,001
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.291,11	0,48
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.814,09	0,68
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,78	0,0003
3	Đất chưa sử dụng	CSD	53.525,02	19,98

2.2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước

2.2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Bảng 02: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích tính đến ngày 31/12/2022 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích tính đến ngày 31/12/2022 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		267.848,05	267.848,05		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	223.182,73	209.240,03	-13.942,71	93,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.942,83	2.933,05	-9,78	99,67
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>481,16</i>	<i>516,14</i>	<i>34,98</i>	<i>107,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.112,44	7.035,61	923,16	115,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.867,02	1.367,19	-499,83	73,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	97.103,84	96.418,67	-685,17	99,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.769,30	33.775,00	5,70	100,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	81.249,13	67.658,81	-13.590,32	83,27
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>64.827,00</i>	<i>64.827,00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	76,28	47,29	-28,99	62,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,89	4,41	-57,48	7,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.373,13	5.083,01	-3.290,12	60,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	168,95	28,13	-140,82	16,65
2.2	Đất an ninh	CAN	5,58	2,52	-3,06	45,16
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,24		-46,24	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,47	2,63	-27,84	8,63
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,38	5,16	-35,22	12,78
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	232,82	9,60	-223,22	4,12
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	156,17	29,15	-127,02	18,67
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.415,84	1.503,06	-2.912,78	34,05
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.898,95</i>	<i>962,69</i>	<i>-936,26</i>	<i>50,70</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>308,45</i>	<i>59,68</i>	<i>-248,77</i>	<i>19,35</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>13,53</i>	<i>6,39</i>	<i>-7,14</i>	<i>47,24</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,24</i>	<i>5,22</i>	<i>-0,02</i>	<i>99,62</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>63,30</i>	<i>44,86</i>	<i>-18,44</i>	<i>70,87</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,30</i>	<i>7,03</i>	<i>-8,27</i>	<i>45,95</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2.008,36</i>	<i>356,02</i>	<i>-1.652,34</i>	<i>17,73</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,54</i>	<i>0,56</i>	<i>0,02</i>	<i>103,70</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích tính đến ngày 31/12/2022 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	7,97	3,74	-4,23	46,90
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,83	3,33	-7,50	30,75
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	80,95	52,45	-28,50	64,79
-	Đất chợ	DCH	2,42	1,07	-1,35	44,21
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	29,10	5,43	-23,67	18,66
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	584,80	339,17	-245,63	58,00
2.11	Đất ở đô thị	ODT	76,92	40,72	-36,20	52,94
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,53	8,31	-19,22	30,19
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,82	3,16	-1,66	65,56
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	852,95	1.291,11	438,16	151,37
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.699,73	1.814,09	114,36	106,73
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,83	0,78	-0,05	93,98
3	Đất chưa sử dụng	CSD	36.292,19	53.525,02	17.232,83	147,48

- Diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 223.182,73 ha; kết quả thực hiện là 209.240,03 ha, thấp hơn 13.942,71 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 8.373,13 ha; kết quả thực hiện là 5.083,01 ha, thấp hơn 3.290,12 ha;

- Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 36.292,19 ha; kết quả thực hiện là 53.525,02 ha, cao hơn 17.232,83 ha.

2.2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích giai đoạn 2021-2022

Bảng 03: Kết quả thực hiện chuyển mục đích giai đoạn 2021-2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.358,05	97,73	-2.260,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	149,13	6,95	-142,18
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	22,73	2,69	-20,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-)
	<i>nước</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	650,98	33,64	-617,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,19	0,18	-24,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	658,71	17,89	-640,82
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	5,70		-5,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	863,22	38,95	-824,27
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>		38,04	38,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,12	0,12	-6,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		385,70		-385,70
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	12,00		-12,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	32,00		-32,00
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	111,50		-111,50
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	230,20		-230,20
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	33,91	1,05	-32,86

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 2.358,05 ha; thực hiện chuyển mục đích được 97,73 ha, chưa thực hiện là 2.260,32 ha. Trong đó:

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt được duyệt là 149,13 ha; thực hiện chuyển mục đích được 6,95 ha, chưa thực hiện là 142,18 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 650,98 ha; thực hiện chuyển mục đích được 33,64 ha, chưa thực hiện là 617,34 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 24,19 ha; thực hiện chuyển mục đích được 0,18 ha, chưa thực hiện là 24,01 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 658,71 ha; thực hiện chuyển mục đích được 17,89 ha, chưa thực hiện là 640,82 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 5,70 ha; kết quả thực hiện chuyển mục đích là chưa thực hiện được.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 863,22 ha; thực hiện chuyển mục đích được 38,95 ha, chưa thực hiện là 824,27 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 6,12 ha; thực hiện chuyển mục đích được 0,12 ha, chưa thực hiện là 6,00 ha.

* *Kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 385,70 ha; kết quả thực hiện chuyển mục đích là chưa thực hiện được.*

* *Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo quy hoạch được duyệt là 33,91 ha; kết quả thực hiện 1,05 ha, chưa thực hiện 32,86 ha.*

2.2.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2021-2022

Bảng 04: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2021-2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.426,93		-17.426,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	110,00		-110,00
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	194,80		-194,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	375,00		-375,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.272,12		-2.272,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.446,51		-14.446,51
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,00		-3,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,50		-25,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.053,57	114,11	-939,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,33		-43,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-)
2.2	Đất an ninh	CAN	1,62	0,52	-1,10
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,91		-6,91
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,74	0,18	-5,56
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,25		-17,25
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	169,31		-169,31
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,43		-18,43
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	694,54	87,20	-607,34
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>		39,25	39,25
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>		2,93	2,93
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>		0,01	0,01
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>		1,15	1,15
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>		43,86	43,86
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	85,62	25,12	-60,50
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	10,77	1,09	-9,68
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05		-0,05

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 17.426,93 kết quả thực hiện là chưa thực hiện được.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 1.053,57 ha, kết quả thực hiện được 114,11 ha, chưa thực hiện 939,46 ha so với quy hoạch được duyệt.

III. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

3.1. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

3.1.1 Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

a. Khu vực phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

Định hướng phát triển vùng nông, lâm nghiệp và thủy sản đến năm 2030 như sau:

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hiệu quả, bền vững với năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao. Xây

dựng nhãn hiệu, thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp của địa phương, nâng cao chất lượng các sản phẩm OCOP đủ sức cạnh tranh trên thị trường...

* Trồng trọt

Phát triển các loại cây trồng theo hướng đa dạng, phát huy ưu thế sinh thái, kết hợp ứng dụng mạnh mẽ khoa học kỹ thuật: Hình thành vùng sản xuất chuyên canh lúa có giá trị kinh tế trên 200 ha; Phát triển vùng gieo trồng rau màu các loại trên địa bàn huyện với diện tích 400 ha, xây dựng và từng bước hình thành các vùng sản xuất rau màu tập trung; Phát triển vùng trồng ớt, ớt giống địa phương (Ớt Trung đoàn) với diện tích 40-50 ha tại xã Ka Lăng, Thu Lũm; Phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây dược liệu nhằm tạo ra sản phẩm, nguồn giống có chất lượng, phục vụ công tác nuôi trồng, phát triển dược liệu có quy mô phù hợp, gắn việc khai thác, bảo tồn và phát triển dược liệu của địa phương;...

Phát triển các chuỗi sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP: Tập trung vào các sản phẩm đặc sản của địa phương như: Ớt Trung đoàn, mật ong, sa nhân tím và các sản phẩm chăn nuôi, thủy sản khác,...

* Chăn nuôi

Chăn nuôi đại gia súc: Tập trung chăn nuôi trâu, bò ở các vùng có nhiều diện tích rừng, đất rừng tự nhiên rộng theo phương thức có chuồng trại và trồng cỏ, bổ sung thức ăn vào mùa đông.

Chăn nuôi lợn: Tập trung phát triển đàn lợn ở các vùng trọng điểm lương thực như: Mường Tè, Bum Nua, Vàng San,... Chú trọng tạo ra các sản phẩm hàng hóa đặc sản, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của huyện như: Lợn đen địa phương và kết hợp một số loài động vật hoang dã, bán hoang dã.

Chăn nuôi dê: Phân đầu phát triển và duy trì 02 cơ sở trên địa bàn huyện.

Chăn nuôi gia cầm: Phát triển chăn nuôi các loại gia cầm: gà Mông, gà đồi, gà ri, một số loài vật nuôi hoang dã như chim trĩ, nhím,...

* Thủy sản

Phát triển nuôi cá lồng tại các xã vùng lòng hồ thủy điện Lai Châu, đối tượng nuôi cá lồng là các loại cá phù hợp với điều kiện của địa phương, có giá trị kinh tế như cá trắm, cá chép, cá nheo,... và một số loài đặc sản như cá chiên, lăng, tầm,...

* Lâm nghiệp

- Phát triển lâm nghiệp huyện Mường Tè tập trung vào thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu; tập trung phát triển các loại cây trồng như: quế, mắc ca, lát, giổi, vôi thuốc, sa mu,... Nâng tỷ lệ che phủ rừng 68,46% vào năm 2025 và đạt 70% vào năm 2030.

- Giai đoạn 2021-2025, thành lập khu rừng đặc dụng tại huyện Mường Tè với diện tích 33.775 ha; đến năm 2030 được công nhận là khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia, nhằm bảo tồn các loài động vật, thực vật quý hiếm, rừng biên giới.

b. Khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Định hướng khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng đến năm 2030 như sau:

Tập trung phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng và công nghiệp chế biến các sản phẩm nông, lâm, thủy sản, dược liệu. Khai thác có hiệu quả tài nguyên thủy điện, đảm bảo môi sinh, môi trường. Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và gắn với bảo vệ môi trường.

* Phát triển công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng:

Khai thác vàng gốc tại Mù Cả, Nậm Khao; Khai thác vàng tại xã Vàng San, Tà Tổng; Khai thác mỏ Vàng Nậm Kha Á xã Mù Cả; Thực hiện thăm dò trữ lượng, khai thác mỏ vàng Sang Sui - Nậm Suông, xã Vàng San; Khai thác than đá tại xã Can Hồ; Khai thác đá tại xã Tà Tổng, Mường Tè, Nậm Khao;...

* Chế biến nông, lâm sản: thực hiện thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu như chế biến gỗ, chế biến quả mắc ca, mủ cao su.

* Chế biến dược liệu, chế biến tinh dầu quế: Xây dựng cơ sở chiết xuất tinh dầu quế, cơ sở chế biến bảo quản cây dược liệu tại xã Mường Tè, xã Bum Nưa.

* Công nghiệp sửa chữa, cơ khí nhỏ: Phát triển nghề sản xuất, sửa chữa các mặt hàng cơ khí nhỏ và các dịch vụ lắp đặt điện tử, điện lạnh tại các trung tâm cụm xã để đáp ứng tốt cho nhu cầu tại chỗ của người dân.

* Phát triển ngành xây dựng: Hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng của các tuyến đường liên xã và thôn tiếp tục được nâng cấp.

c. Khu vực phát triển ngành thương mại, dịch vụ

Tập trung phát triển và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ. Phát triển thương mại và dịch vụ ngày càng đa dạng, phong phú, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Kêu gọi và tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng thương mại hiện đại như: siêu thị, cửa hàng tiện lợi. Tiếp tục nâng cấp và khai thác hiệu quả các chợ trên địa bàn; khuyến khích doanh nghiệp mở rộng thị trường kinh doanh tại khu vực nông thôn.

* Thương mại, dịch vụ:

Phát triển các loại hình dịch vụ mà huyện có tiềm năng và điều kiện phát triển như: Dịch vụ vận tải; dịch vụ nhiên liệu, dịch vụ ăn uống, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ viễn thông.

Xây dựng và mở rộng các chợ tại trung tâm các cụm xã, thị trấn. Giai đoạn 2021 - 2030: đầu tư xây mới 07 chợ gồm: chợ đầu nguồn sông Đà, chợ khu 12 thị trấn Mường Tè và chợ Trung tâm các xã Thu Lũm, Ka Lăng, Bum Tở, Tà Tổng, Tá Bạ, Nậm Khao. Nâng cấp, thúc đẩy phát triển 01 cặp chợ biên giới U Ma Tu Khoàng (Việt Nam) - Bình Hà (Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa) để cư dân biên giới trao đổi hàng hóa.

Phát triển cơ sở hạ tầng thương mại biên giới đồng bộ với kế hoạch phát triển các cửa khẩu; đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông, trạm kiểm soát liên hợp, trụ sở làm việc và nhà ở công vụ cho các lực lượng quản lý nhà nước; khuyến khích, thu hút đầu tư chợ cửa khẩu, trung tâm thương mại, bến bãi tập kết phương tiện và hàng hóa, kho ngoại quan, kho đông lạnh, cửa hàng miễn thuế, cửa hàng giới thiệu sản phẩm,... đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa của cửa khẩu và các lối mở biên giới...

*** Phát triển du lịch:**

Phát triển cơ sở hạ tầng thương mại biên giới đồng bộ với kế hoạch phát triển các cửa khẩu; đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông, trạm kiểm soát liên hợp, trụ sở làm việc và nhà ở công vụ cho các lực lượng quản lý nhà nước; khuyến khích, thu hút đầu tư chợ cửa khẩu, trung tâm thương mại, bến bãi tập kết phương tiện và hàng hóa, kho ngoại quan, kho đông lạnh, cửa hàng miễn thuế, cửa hàng giới thiệu sản phẩm,... đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa của cửa khẩu và các lối mở biên giới.

Thực hiện khảo sát các điểm bản, cụm điểm bản có cảnh quan thiên nhiên đẹp, có khả năng thu hút khách du lịch tại các xã Can Hồ, Mường Tè, Thu Lũm để thực hiện bố trí, sắp xếp công trình hạ tầng du lịch một cách hợp lý, khoa học, đồng bộ để tổ chức các hoạt động du lịch cộng đồng.

Phát triển các sản phẩm du lịch như du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử. Nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch, khai thác hiệu quả các nghề thủ công, lễ hội truyền thống thu hút khách tại các điểm du lịch.

Thu hút đầu tư các tổ hợp khách sạn, nhà nghỉ gắn liền với các khu du lịch của huyện.

d. Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

Định hướng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn của huyện Mường Tè đến năm 2030 như sau:

a. Phát triển khu dân cư đô thị

Tiếp tục xây dựng định hướng phát triển 02 loại hình đô thị chính:

- Loại đô thị nằm trong khu vực ven hồ thủy điện sông Đà, gồm thị trấn Mường Tè, Nậm Cùm, các đô thị này, ngoài tính chất quản lý hành chính chung, còn mang tính chất đô thị cảng ven hồ, kinh tế đặc thù gắn bó với hoạt động cảng, giao thông vận tải thủy, phát triển các ngành nghề mới như kinh doanh thương mại, dịch vụ, tham quan du lịch, nghỉ ngơi ven hồ, chăn nuôi khai thác thủy sản,.. Các đô thị này có xu hướng phát triển ra ven hồ để khai thác mặt nước, cảnh quan, đồng thời tạo ra môi trường hoạt động sinh động trên hồ.

- Loại đô thị nằm trong khu vực vành đai biên giới (U Ma Tu Khoàng), tính chất đô thị nông - lâm nghiệp - quốc phòng).

Mở rộng không gian thị trấn Mường Tè về phía Đông theo hướng QL4H, đảm bảo không gian phát triển, kết nối các phân khu, triển khai hoàn thiện hạ tầng đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải. Phấn đấu đến năm 2030, đạt 80% tiêu chí trở thành đô thị loại IV.

b. Phát triển khu dân cư nông thôn:

Hình thành các khu dân cư tập trung, liên kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông sản hàng hóa trung và phát triển kinh tế toàn vùng, các điểm dân cư nông thôn kết nối giao thông với các tuyến liên xã, liên vùng đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân. Đến năm 2030, tập trung bố trí, sắp xếp ổn định dân cư cho 1.318 hộ, 7.293 khẩu ở tại 10 xã. Phát triển 12 điểm dân cư nông thôn phục vụ giãn dân gồm: bản Pá Hạ, Thò Ma, Chà Gá, Seo Thèn xã Pa Vệ Sủ; Lò Ma, Tù Nạ, Lé Ma, bản Ka Lãng trung tâm cũ xã Ka Lãng; bản Bum, Phiêng Kham, Nà Hừ 1, Nà Hừ 2, Nà Hẻ, Nậm Cùm xã Bum Nưa;...

3.2. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ Văn bản số 1524/STNMT-ĐDB ngày 14/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố; tiềm năng đất đai, hiện trạng sử dụng đất, lợi thế của huyện. Trên cơ sở đăng ký nhu cầu các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn, các Sở, Ban ngành có sử dụng đất trên địa bàn huyện, UBND huyện Mường Tè tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đăng ký thực hiện đến năm 2030.

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến năm 2030

Bảng 05: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (ha)	Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (QĐ 692/QĐ-UBND ngày 14/6/2021) + các quyết định điều chỉnh (QĐ số 1677; 1065; 1619)		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (VB 1524/STNMT-ĐDB ngày 14/7/2022)			Chỉ tiêu đề xuất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		Chênh lệch	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2022 (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2022	Tăng (+), giảm (-) so với diện tích được duyệt (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2022	So sánh với diện tích được duyệt (ha)	So với dự kiến phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)	(11)=(10)-(4)	(12)=(10)-(5)	(13)=(10)-(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		267.848,05	267.848,05		267.848,05			267.848,05			
1	Đất nông nghiệp	NNP	209.240,03	223.182,73	13.942,71	226.732,57	17.492,54	3.549,84	226.544,61	17.304,59	3.361,88	-187,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.933,05	2.942,83	9,78	2.907,68	-25,37	-35,15	2.907,68	-25,37	-35,15	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	516,14	481,16	-34,98	481,43	-34,71	0,27	481,43	-34,71	0,27	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.035,61	6.112,44	-923,16				4.743,21	-2.292,40	-1.369,23	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.367,19	1.867,02	499,83	1.440,07	72,88	-426,95	1.440,07	72,88	-426,95	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	96.418,67	97.103,84	685,17	97.537,33	1.118,66	433,49	97.537,33	1.118,66	433,49	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.775,00	33.769,30	-5,70	33.775,00		5,70	33.769,30	-5,70		-5,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67.658,81	81.249,13	13.590,32	86.014,37	18.355,56	4.765,24	86.014,37	18.355,56	4.765,24	
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	64.827,00		-64.827,00	64.648,87	-178,13	64.648,87	64.648,87	-178,13	64.648,87	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,29	76,28	28,99				82,05	34,76	5,77	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,41	61,89	57,48				50,60	46,19	-11,29	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.083,01	8.373,13	3.290,12	7.990,26	2.907,25	-382,87	8.249,43	3.166,43	-123,69	259,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,13	168,95	140,82	115,62	87,49	-53,33	115,62	87,49	-53,33	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (ha)	Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (QĐ 692/QĐ-UBND ngày 14/6/2021) + các quyết định điều chỉnh (QĐ số 1677; 1065; 1619)		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (VB 1524/STNMT-ĐDB ngày 14/7/2022)			Chỉ tiêu đề xuất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		Chênh lệch	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2022 (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2022	Tăng (+), giảm (-) so với diện tích được duyệt (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2022	So sánh với diện tích được duyệt (ha)	So với dự kiến phân bổ (ha)
2.2	Đất an ninh	CAN	2,52	5,58	3,06	5,71	3,19	0,13	5,71	3,19	0,13	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		46,24	46,24	46,66	46,66	0,42	46,66	46,66	0,42	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,63	30,47	27,84	52,77	50,14	22,30	52,77	50,14	22,30	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,16	40,38	35,22	62,14	56,98	21,76	62,14	56,98	21,76	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,60	232,82	223,22	377,57	367,97	144,75	377,57	367,97	144,75	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29,15	156,17	127,02				209,22	180,07	53,05	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.503,06	4.415,84	2.912,78	3.892,10	2.389,04	-523,74	3.908,13	2.405,07	-507,71	16,03
-	Đất giao thông	DGT	962,69	1.898,95	936,26	1.635,84	673,15	-263,11	1.635,84	673,15	-263,11	
-	Đất thủy lợi	DTL	59,68	308,45	248,77	229,06	169,38	-79,39	229,07	169,39	-79,39	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	6,39	13,53	7,14	12,81	6,42	-0,72	12,81	6,42	-0,72	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,22	5,24	0,02	5,62	0,40	0,38	5,62	0,40	0,38	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,86	63,30	18,44	63,08	18,22	-0,22	63,08	18,22	-0,22	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,03	15,30	8,27	14,29	7,26	-1,01	14,29	7,26	-1,01	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	356,02	2.008,36	1.652,34	1.839,80	1.483,78	-168,56	1.839,80	1.483,78	-168,56	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (ha)	Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (QĐ 692/QĐ-UBND ngày 14/6/2021) + các quyết định điều chỉnh (QĐ số 1677; 1065; 1619)		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (VB 1524/STNMT-ĐDB ngày 14/7/2022)			Chỉ tiêu đề xuất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		Chênh lệch	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2022 (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2022	Tăng (+), giảm (-) so với diện tích được duyệt (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2022	So sánh với diện tích được duyệt (ha)	So với dự kiến phân bổ (ha)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,56	0,54	-0,02	0,54	-0,02		0,54	-0,02		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,74	7,97	4,23	8,24	4,50	0,27	8,24	4,50	0,27	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,33	10,83	7,50	12,83	9,50	2,00	12,83	9,50	2,00	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				1,00	1,00	1,00	8,62	8,62	8,62	7,62
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,45	80,95	28,50	66,94	14,49	-14,01	66,94	14,49	-14,01	
-	Đất chợ	DCH	1,07	2,42	1,35				10,44	9,37	8,02	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,43	29,10	23,67				9,00	3,57	-20,10	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	339,17	584,80	245,63	609,44	270,27	24,64	609,44	270,27	24,64	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	40,72	76,92	36,20	83,46	42,74	6,54	83,46	42,74	6,54	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,31	27,53	19,22	28,48	20,17	0,95	28,48	20,17	0,95	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,16	4,82	1,66	5,82	2,66	1,00	5,82	2,66	1,00	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.291,11	852,95	-438,16				925,97	-365,14	73,02	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.814,09	1.699,73	-114,36				1.786,68	-27,41	86,94	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,78	0,83	0,05				22,78	22,00	21,95	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	53.525,02	36.292,19	-17.232,83	33.125,22	-20.399,80	-3.166,97	33.054,01	-20.471,01	-3.238,18	-71,21

a. Đất nông nghiệp: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 223.182,73 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 226.544,61 ha, tăng 3.361,88 ha so với quy hoạch được duyệt; thấp hơn so 187,96 ha so với chỉ tiêu phân bổ (226.732,57 ha). Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 2.942,83 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 2.907,68 ha, giảm 35,15 ha so với quy hoạch được duyệt để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (2.907,68 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 6.112,44 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 4.743,21 ha, giảm 1.369,23 ha so với quy hoạch được duyệt; giảm 2.292,40 ha so với năm 2022.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 1.867,02 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 1.440,07 ha, giảm 426,95 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (1.440,07 ha).

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 97.103,84 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 97.537,33 ha, tăng 433,49 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (97.537,33 ha).

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 33.769,30 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 33.769,30 ha, giảm 5,70 ha so với chỉ tiêu phân bổ (33.775,00 ha).

- Đất rừng sản xuất: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 81.249,13 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 86.014,37 ha, tăng 4.765,24 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (86.014,37 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 76,28 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 82,05 ha, tăng 5,77 ha so với quy hoạch được duyệt; tăng 34,76 ha so với năm 2022.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 61,89 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 50,60 ha, tăng 46,19 ha so với năm 2022.

b. Đất phi nông nghiệp: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 8.373,13 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 8.249,43 ha, cao hơn so 259,17 ha so với chỉ tiêu phân bổ (7.990,26 ha). Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 168,95 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 115,62 ha, giảm 53,33 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (115,62 ha).

- Đất an ninh: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 5,58 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 5,71 ha, tăng 0,13 ha so với quy hoạch được

duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (5,71 ha).

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 46,24 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 46,66 ha, bằng với chỉ tiêu phân bổ (46,66 ha).

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 30,47 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 52,77 ha, tăng 22,30 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (52,77 ha).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 40,38 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 62,14 ha, tăng 21,76 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (62,14 ha).

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 232,82 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 377,57 ha, tăng 144,75 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (377,57 ha).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 156,17 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 209,22 ha, tăng 180,07 ha so với năm 2022.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 4.415,84 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 3.908,13 ha, giảm 507,71 ha so với quy hoạch được duyệt, cao hơn 16,03 ha so với chỉ tiêu phân bổ (3.892,10 ha). Cụ thể như sau:

+ *Đất giao thông*: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 1.898,95 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 1.635,84 ha, giảm 263,11 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (1.635,84 ha).

+ *Đất thủy lợi*: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 308,45 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 229,06 ha, giảm 79,39 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (229,06 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 13,53 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 12,81 ha, giảm 0,72 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (12,81 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 5,24 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 5,62 ha, tăng 0,38 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (5,62 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 63,30 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 63,08 ha, giảm

0,22 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (63,08 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 15,30 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 14,29 ha, giảm 1,01 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (14,29 ha).

+ *Đất công trình năng lượng*: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 2.008,36 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 1.839,80 ha, giảm 168,56 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (1.839,80 ha).

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 0,54 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 0,54 ha, bằng với chỉ tiêu phân bổ (0,54 ha).

+ *Đất có di tích lịch sử-văn hoá*: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 7,97 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 8,24 ha, bằng với chỉ tiêu phân bổ (8,24 ha).

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 10,83 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 12,83 ha, tăng 2,00 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (12,83 ha).

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 0,00 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 8,62 ha, tăng 7,62 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

+ *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 80,95 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 66,94 ha, giảm 14,01 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (66,94 ha).

+ *Đất chợ*: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 2,42 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 10,44 ha, tăng 9,37 ha so với năm 2022.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 29,10 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 9,00 ha, tăng 3,57 ha so với năm 2022.

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 584,80 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 609,44 ha, tăng 24,64 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng với chỉ tiêu phân bổ (609,44 ha).

- *Đất ở tại đô thị*: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 76,92 ha; diện

tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 83,46 ha, tăng 6,54 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng với chỉ tiêu phân bổ (83,46 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 27,53 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 28,48 ha, tăng 0,95 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (28,48 ha).

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 4,82 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 5,82 ha, tăng 1,00 ha so với quy hoạch được duyệt, để đảm bảo bằng với chỉ tiêu phân bổ (5,82 ha).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 852,95 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 925,97 ha, tăng 73,02 ha so với quy hoạch được duyệt, giảm 365,14 ha so với năm 2022.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 1.699,73 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 1.786,68 ha, giảm 27,41 ha so với năm 2022, tăng 86,94 ha so với quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 0,83 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 22,78 ha, tăng 22,00 ha so với năm 2022, tăng 21,95 ha so với quy hoạch được duyệt.

c. Đất chưa sử dụng: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 36.292,19 ha; diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 33.054,01 ha, tăng 3.238,18 ha so với quy hoạch được duyệt, giảm 71,21 ha so với chỉ tiêu phân bổ (33.125,22 ha).

(Danh mục các công trình dự án chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

3.2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.205,24 ha; Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 636,96 ha; Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 16,21 ha. Chi tiết từng loại đất cụ thể như sau:

Bảng 06: Bảng chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.205,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	168,00
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>20,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	544,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	54,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	604,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	5,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	822,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,24
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		636,96
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	15,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	35,00
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	586,96
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,21

3.2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp là 19.501,43 ha; Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp là 969,58 ha. Chi tiết từng loại đất cụ thể như sau:

Bảng 07: Bảng đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.501,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33,27
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	94,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	108,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.234,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.006,77
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	969,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,69
2.2	Đất an ninh	CAN	1,06
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,91
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,30
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	173,13
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	138,90
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	521,71
-	Đất giao thông	DGT	213,90
-	Đất thủy lợi	DTL	37,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1,15
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,62
-	Đất công trình năng lượng	DNL	241,14
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,22
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,65
-	Đất chợ	DCH	0,34
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	77,91
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	5,14
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,82
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,00

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mùong Tè được xây dựng dựa trên cơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất hiện nay, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian qua và những tiềm năng hiện có về tài nguyên thiên nhiên, con người cũng như căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện và các ngành đến năm 2030 trong tình hình mới.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mùong Tè được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý theo quy định của pháp luật và xuất phát từ nhu cầu thực tế của địa phương.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch thể hiện định hướng sử dụng đất của huyện. Nó có ý nghĩa quan trọng để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế và ổn định chính trị, phát triển xã hội cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ

quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

2. Kiến nghị

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu tạo điều kiện bố trí, hỗ trợ nguồn vốn thực hiện công trình, dự án trọng điểm; xem xét lựa chọn nhà đầu tư có đủ năng lực thực hiện các dự án nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tốt tiềm năng lợi thế, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của huyện.

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt để huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung trong phương án góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện./.